

TT	Trình độ, tên từng chuyên ngành	Tổng quy mô đào tạo tại thời điểm xác định chỉ tiêu tuyển sinh	Dự kiến số học viên tốt nghiệp năm 2020	Số học viên còn lại	Chỉ tiêu đề xuất 2020	Tổng quy mô đào tạo dự kiến 2020	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV thỉnh giảng theo hướng dẫn của Bộ Y tế	Tổng giảng viên	Tổng quy mô đào tạo tính theo năng lực đội ngũ giảng viên	Chỉ tiêu được tuyển sinh năm 2020 của Cơ sở đào tạo
		(1)	(2)	(3) = (1-2)	(4)	(5) = (3+ 4)	(6)	(7)	(8) = (6+ 7)	(9) = 8*3	(10) = (9-3)
I	CHUYÊN KHOA 2									(9) = 8*3	
1	Siêu âm	2	0	2	7	15	1	4	5	15	7
2	X quang	9	3	6							
3	Chẩn thương chính hình	22	12	10	15	25	2	6	8	24	14
4	Da liễu	6	6	0	3	3	1	2	3	9	3
5	Gây mê hồi sức	24	11	13	10	23	1	7	8	24	10
6	Giải phẫu bệnh	3	3	0	4	4	3	0	3	9	4
7	Hồi sức cấp cứu	15	10	5	4	9	1	2	3	9	4
8	Hóa sinh	0		0	8	8	2	1	3	9	8
9	Huyết học	17	11	6	6	12	1	3	4	12	6
10	Lao	10	9	1	5	6	1	2	3	9	5
11	Lão khoa	13	8	5	7	12	2	2	4	12	7
12	Ngoại - Lồng ngực	10	6	4	10	14	2	3	5	15	10
13	Ngoại - Nhi	6	6	0	3	3	1	2	3	9	3
14	Ngoại - Thần kinh & sọ não	14	11	3		3	2	1	3	9	6
15	Ngoại - Tiết niệu	12	7	5	4	9	2	1	3	9	4
16	Ngoại khoa	25	13	12	12	24	8	1	9	27	12
17	Nhân khoa	24	16	8	5	13	3	2	5	15	5
18	Nhi - Hô hấp	5	4	1	14	35	5	8	13	39	14
19	Nhi - Hồi sức	5	2	3							
20	Nhi: Huyết học - Ung bướu	6		6							
21	Nhi - Nội tiết và chuyển hóa	2		2							
22	Nhi - Sơ sinh	8	3	5							
23	Nhi - Thận	0		0							
24	Nhi - Thần kinh	1	1	0							

25	Nhi - Tiêu hóa	4	1	3							
26	Nhi - Tim mạch	6	3	3							
27	Nội - Hô hấp	6	3	3							
28	Nội - Thận tiết niệu	3	2	1							
29	Nội - Tiêu hóa	8	5	3							
30	Nội - Tim mạch	10	3	7							
31	Nội tiết	12	6	6	4	10	1	2	3	9	3
32	Quản lý y tế	8	3	5	40	45	12	2	14	42	37
33	Răng Hàm Mặt	20	16	4	10	14	12	0	12	36	10
34	Sản phụ khoa	54	30	24	28	52	6	10	16	48	24
35	Tai Mũi Họng (Mũi Họng)	17	11	6							
36	Tai Mũi Họng (Thính học)	2		2	15	23	5	1	6	18	10
37	Tâm thần	1		1	5	6	1	2	3	9	5
38	Thần kinh	6	5	1	5	6	1	2	3	9	5
39	Tổ chức Quản lý dược	29	8	21	15	36	12	0	12	36	15
40	Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới	4	3	1	4	5	1	1	2	6	4
41	Ung thư	26	16	10	10	20	3	4	7	21	10
42	Y học cổ truyền	14	2	12	14	26	3	5	8	24	12
43	Y học gia đình	2	2	0	5	5	2	1	3	9	5
44	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất				9	9	3	0	3	9	9
	Tổng	471	261	210	296	504					286
II	BÁC SĨ NỘI TRÚ									(9) = 8*3	
1	Chẩn đoán hình ảnh	27	10	17	10	27	4	5	9	27	10
2	Chẩn thương chỉnh hình	19	6	13	7	20	5	2	7	21	7
3	Da liễu	8	2	6	3	9	2	1	3	9	3
4	Gây mê hồi sức	25	10	15	10	25	1	7	8	24	9
5	Giải Phẫu Bệnh	7	0	7	11	18	6	0	6	18	11
6	Hồi sức cấp cứu	11	4	7	4	11	1	3	4	12	4
7	Huyết học - Truyền máu	23	8	15	8	23	1	7	8	24	8
8	Lao	0	0	0	2	2	1	0	2	6	2
9	Lão khoa	17	5	12	7	19	2	5	7	21	7
10	Ngoại - Lồng ngực	21	7	14	10	24	2	4	6	18	4
11	Ngoại - Nhi	17	6	11	6	17	1	5	6	18	6
12	Ngoại - Thần kinh và Sọ não	17	5	12	5	17	2	4	6	18	5
13	Ngoại - Tiết niệu	10	3	7	3	10	3	3	6	18	3
14	Ngoại khoa	24	6	18	10	28	6	4	10	30	10
15	Nhân khoa	12	4	8	5	13	2	3	5	15	5
16	Nhi khoa	30	10	20	10	30	5	6	11	33	10

17	Nội tiết	12	4	8	4	12	1	3	4	12	4
18	Nội khoa	22	6	16	10	26	1	8	9	27	10
19	Phục hồi chức năng	12	4	8	5	13	1	4	5	15	5
20	Răng Hàm Mặt	24	7	17	10	27	8	3	11	33	10
21	Sản phụ khoa	18	6	12	8	20	2	4	6	18	6
22	Tai Mũi Họng	21	8	13	8	21	2	5	7	21	8
23	Tâm thần	9	3	6	3	9	1	2	3	9	3
24	Thần kinh	26	10	16	8	24	2	7	9	27	8
25	Truyền nhiễm	10	2	8	4	12	4	0	4	12	4
26	Ung thư	11	4	7	4	11	2	2	4	12	4
27	Y học cổ truyền	14	2	12	9	21	3	3	6	18	6
	Tổng	447	142	305	184	489			0	0	172
III	CHUYÊN KHOA I									(9) = 8*10	
1	Chẩn đoán hình ảnh	114	40	74	80	154	3	20	23	230	80
2	Chấn thương chỉnh hình	103	51	52	45	97	2	8	10	100	45
3	Da liễu	113	41	72	50	122	2	11	13	130	50
4	Gây mê hồi sức	64	34	30	30	60	1	5	6	60	30
3	Giải phẫu bệnh	8	5	3	11	14	3	0	3	30	11
6	Hóa sinh y học	3	2	1	15	16	2	1	3	30	15
7	Hồi sức cấp cứu	82	33	49	30	79	1	6	7	70	21
8	Huyết học	18	9	9	10	19	1	2	3	30	10
9	Lao	12	5	7	10	17	1	2	3	30	10
10	Lão khoa	50	21	29	30	59	2	4	6	60	30
11	Ký sinh trùng và côn trùng	0	0	0	2	2	2	3	5	50	2
12	Ngoại khoa	49	26	23	24	47	4	1	5	50	24
13	Ngoại - Lồng ngực	13	7	6	12	18	1	2	3	30	12
14	Ngoại nhi	21	12	9	10	19	1	2	3	30	10
15	Ngoại - Thần kinh	35	17	18	15	33	2	1	3	30	12
16	Ngoại - Tiết niệu	37	17	20	12	32	3	2	5	50	12
17	Nhân khoa	43	17	26	20	46	2	4	6	60	20
18	Nhi khoa	206	109	97	80	177	6	13	19	190	80
19	Nội khoa	110	50	60	60	120	8	4	12	120	60
20	Nội tiết	68	38	30	10	40	1	4	5	50	10
21	Phục hồi chức năng	13	7	6	15	21	1	2	3	30	15
22	Sản phụ khoa	150	82	68	60	128	1	11	12	120	52
23	Tai Mũi Họng	48	28	20	30	50	2	3	5	50	30
24	Tâm thần	9	7	2	10	12	1	2	3	30	10
25	Thần kinh	33	13	20	20	40	2	2	4	40	20
26	Truyền nhiễm	28	16	12	15	27	3	0	3	30	15

27	Vi sinh y học	2	1	1	10	11	5	0	5	50	10
28	Ung thư	33	15	18	20	38	2	2	4	40	20
29	Y học gia đình	16	9	7	30	37	3	1	4	40	30
30	Công nghệ dược phẩm và bào chế	0	0	0	60	60	18	0	18	180	60
31	Dược liệu - Dược học cổ truyền	2	0	2	10	12	3	0	3	30	10
32	Dược lý và dược lâm sàng	36	18	18	60	78	9	1	10	100	60
33	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	0	0	0	20	20	1	1	2	20	20
34	Tổ chức quản lý dược	76	27	49	70	119	11	1	12	120	70
35	Răng Hàm Mặt	123	55	68	60	128	11	8	19	190	60
36	Y học cổ truyền	68	34	34	54	88	3	6	9	90	54
37	Y học dự phòng	0	0	0	10	10	1	2	3	30	10
38	Y tế công cộng	0	0	0	10	10	2	1	3	30	10
39	Dinh dưỡng	7	0	7	20	27	2	1	3	30	20
40	Phẫu thuật tạo hình, tái tạo và thẩm mỹ	12	0	12	12	24	4	8	12	120	12
41	Chăm sóc giảm nhẹ	5	0	5	6	11	1	3	4	40	6
	Tổng	1810	846	964	1158	2122					1138

